TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂY SƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 13/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 24/8/2017
"V/v tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂY SƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Giang Nam.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đinh Ven.
2. Bà Nguyễn Thị Diễm Chi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Nhữ Thật - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Sơn tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tây Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 149/2016/TLST-HNGĐ ngày 10/11/2016 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2017/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1966; (Có mặt)
Trú tại: Thôn G1, xã G2, huyện T, Bình Định.
- *Bị đơn*: Ông Huỳnh Quốc T, sinh năm 1964; (Vắng mặt)
Trú tại: Thôn G1, xã G2, huyện T, Bình Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện (đơn yêu cầu ly hôn), bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn là bà Nguyễn Thị G trình bày: Bà và ông Huỳnh Quốc T do mai mối quen biết, sau đó thì tự nguyện tìm hiểu, được gia đình hai bên đồng ý tiến hành tổ chức lễ cưới theo phong tục vào năm 1980. Sau khi cưới vợ chồng chung sống từ đó cho đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn (có xác nhận của UBND xã G2 về việc không có đăng ký kết hôn). Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông T thường xuyên uống rượu rồi về nhà chửi vợ, đánh con, đập phá đồ đạc trong gia đình, vợ chồng sống chung không một ngày yên ổn. Bản thân bà phải cố gắn nhẫn nhịn để chung sống với ông T và chăm lo cho các con. Năm 2011 bà có nộp đơn yêu cầu ly hôn nhưng sau đó vì muốn cho ông T có thời gian ăn năn hối cải, sửa đổi tính tình nên đã cố gắng sống với ông T cho đến

nay. Nay các con bà đều đã trưởng thành, ông T vẫn không sửa đổi tính tình mà vẫn hay uống rượu rồi chửi mắng vợ con nên bà yêu cầu Tòa giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

Về con chung: Vợ chồng có 04 con chung tên Huỳnh Quốc P sinh ngày 30/4/1982, Huỳnh Quốc N sinh ngày 28/4/1984, Huỳnh Thị Bích N1 sinh ngày 20/10/1992 và Huỳnh Quốc V sinh ngày 07/10/1995. Các con đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa giải quyết trong vụ án này.

Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Huỳnh Quốc T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Thống nhất như lời trình bày của bà Nguyễn Thị G, ông và bà G kết hôn tự nguyện, gia đình tổ chức lễ cưới vào năm 1980 và chung sống với nhau cho đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Ông thừa nhận nguyên nhân mâu thuẫn là do ông thường xuyên uống rượu rồi chửi mắng, đánh đập vợ con, đập phá một số vật dụng trong gia đình làm cho vợ con bất mãn, tình cảm vợ chồng rạn nứt. Ông rất hối hận về hành vi của mình gây ra. Nay ông thừa nhận lỗi lầm và mong bà G bỏ qua. Đối với yêu cầu ly hôn của bà G thì ông không đồng ý vì vợ chồng đã lớn tuổi, về già cần có người sống nương tựa lẫn nhau.

Về con chung: Thống nhất có tất cả 04 con chung như bà G trình bày, các con đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa giải quyết trong vụ án này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Bị đơn ông Huỳnh Quốc T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị G và ông Huỳnh Quốc T tự nguyện tìm hiểu có tình cảm và được sự đồng ý của gia đình hai bên đã tiến hành tổ chức lễ cưới theo phong tục vào năm 1980 và chung sống cho đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Theo quy định tại khoản 1, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000) quy định về việc đăng ký kết hôn*: "Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý";* tuy nhiên tại điểm a, mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định như sau: *"a) Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký*

kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Toà án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000." Tại mục 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 quy định: "*…trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 (ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực) mà chưa đăng ký kết hôn, nếu một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì Toà án thụ lý vụ án và áp dụng quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án ly hôn theo thủ tục chung*"

Đến trước thời điểm ngày 03/01/1987 thì bà G và ông T có đủ điều kiện để kết hôn, đã tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới; sau khi cưới đã chung sống với nhau như vợ chồng một thời gian dài, có con chung, đã thực sự xây dựng gia đình - là đáp ứng đầy đủ các điều kiện về hôn nhân thực tế được quy định tại điểm d mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội "về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000". Do đó, việc bà G, ông T tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau từ trước năm 1987 đến nay không có đăng ký kết hôn nhưng vẫn được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông T không chăm lo cho gia đình, thường hay uống rượu rồi về nhà đánh đập vợ con, đập phá tài sản trong gia đình. Vì không thể chịu đựng cảnh bạo lực gia đình nên bà G đã làm đơn yêu cầu ly hôn vào năm 2011 nhưng sau đó không yêu cầu giải quyết vì nghĩ đến các con và muốn cho ông T cơ hội sửa đổi tính tình. Tuy nhiên, đến năm 2016 bà G đã làm đơn ly hôn vì xét thấy thời gian sống chung với ông T không có hạnh phúc, ông T không sửa lỗi mà vẫn tính nào tật nấy, uống rượu rồi chửi mắng, đánh đập bà, bản thân ông T cũng thừa nhận nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do ông gây ra.

Do đó, có cơ sở để xác định hôn nhân giữa bà G và ông T không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, bà G yêu cầu ly hôn là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ông T thừa nhận thường xuyên uống rượu và có hành vi bạo lực gia đình nhưng ông không đồng ý ly hôn và mong muốn được đoàn tụ. Tuy nhiên, ông không có biện pháp để khắc phục cũng như sửa chữa lỗi lầm của mình và bà G cũng không đồng ý việc ông xin đoàn tụ; yêu cầu của ông không phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử không chấp chấp nhận.

Về con chung*:* Vợ chồng có 04 con chung tên Huỳnh Quốc P sinh ngày 30/4/1982, Huỳnh Quốc N sinh ngày 28/4/1984, Huỳnh Thị Bích N1 sinh ngày 20/10/1992 và Huỳnh Quốc V sinh ngày 07/10/1995. Các con đều đã trưởng thành, bà G và ông T không yêu cầu Tòa giải quyết nên miễn xét.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên miễn xét.

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009, Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì bà Nguyễn Thị G phải nộp 200.000đ *(Hai trăm nghìn đồng),* nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000đ theo biên lai số 0003032 ngày 10/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tây Sơn; bà G đã nộp đủ án phí.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Sơn phát biểu ý kiến: việc tuân thủ pháp luật tố tụng từ khi Tòa thụ lý đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đúng theo quy định pháp luật; việc chấp hành pháp luật tố tụng của các đương sự đúng theo quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 51, 53, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Áp dụng mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH ngày 09/6/2000 của Quốc Hội, mục 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 tuyên xử: chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị G, bà G được ly hôn với ông Huỳnh Quốc T, không chấp nhận yêu cầu không đồng ý ly hôn của ông T vì không có cơ sở; con chung miễn xét; tài sản chung: không yêu cầu miễn xét; án phí giải quyết theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 51, 53, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a, mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 và Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị G:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị G được ly hôn với ông Trần Quốc T.

Bác yêu cầu xin được đoàn tụ của ông T vì bà G không đồng ý và không phù hợp với quy định pháp luật.

- Về con chung: Vợ chồng có 04 con chung tên Huỳnh Quốc P sinh ngày 30/4/1982, Huỳnh Quốc N sinh ngày 28/4/1984, Huỳnh Thị Bích N1 sinh ngày 20/10/1992 và Huỳnh Quốc V sinh ngày 07/10/1995. Các con đều đã trưởng thành, bà G và ông T không yêu cầu Tòa giải quyết nên miễn xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng không yêu cầu Tòa giải quyết trong vụ án này nên miễn xét.

2. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị G phải nộp 200.000đ *(Hai trăm nghìn đồng),* nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000đ theo biên lai số 0003032 ngày 10/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tây Sơn; bà G đã nộp đủ án phí.

3. Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao nhận hoặc được niêm yết tại UBND xã nơi cư trú, để xin Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND huyện Tây Sơn;
- Chi cục THA dân sự huyện Tây Sơn;
- UBND xã Tây Thuận;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(*đã ký*)

Nguyễn Thị Giang Nam

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**